UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

Thông tư 188/TT-BTC ngày 14/10/2014 của BTC
Phụ lục số 02

KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM CHỐNG LÃNG PHÍ
Kỳ báo cáo: Năm 2022

(Kèm Báo cáo số 534/BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của UBND huyện Ninh Hải)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	DT năm 2022	TH năm 2022	So sánh năm 2021 &DT		Ghi chú
						năm 2021	DT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	**TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)**							
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	Triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên **theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ.**	Triệu đồng	3.520	4.865	4.865	1,4	1,0	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	Triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	**Sử dụng và thanh quyết toán**							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính	Triệu đồng	1.070	4.972	1.912	20,4	5,3	
	Tiết kiệm sách báo tạp chí	Triệu đồng	8	56	64	8,00	1,14	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	Triệu đồng	180	980	659	3,66	0,67	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	Triệu đồng	75	200	133	1,77	0,67	
	Tiết kiệm sử dụng điện	Triệu đồng	178	1.438	150	0,84	0,10	
	Tiết kiệm xăng dầu	Triệu đồng	45	144	24	0,53	0,17	
	Tiết kiệm nước sạch	Triệu đồng	56	539	50	0,89	0,09	
	Tiết kiệm công tác phí	Triệu đồng	120	363	305	2,54	0,84	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	Triệu đồng	41	305	10	0,24	0,03	
	Tiết kiệm trong chi tiếp khách, khánh tiết	Triệu đồng	67	17	17	0,25	1,00	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	DT năm 2022	TH năm 2022	So sánh năm 2021 &DT		Ghi chú
						năm 2021	DT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tiết kiệm trong mua sắm sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	Triệu đồng	300	930	500	1,67	0,54	
2.2	*Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)*							
	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại	Triệu đồng						
	Kinh phí tiết kiệm được							
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	Triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	Triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	Triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	Triệu đồng	79	0	436	5,52		
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**							
3.1	Tổng số đơn vị sử dụng NSNN	Đơn vị						
3.2	Số lượng đơn vị sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	Đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, thu hồi	Triệu đồng						
4	**Các nội dung khác**							
II	**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC(NSNN), TIỀN,TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**		**4.386**	**9.300**	**6.745**	**5,27**	**1,52**	
1	**Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm**	Dự án						
2	**Số kinh phí tiết kiệm được**	Triệu đồng	**4.386**	**9.300**	**6.745**	**5,27**	**1,52**	
	+ Thẩm định, phê duyệt dự án	Triệu đồng	215	300	19	0,09	0,06	
	+ Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	Triệu đồng	3.159	4.000	2.187	0,69	0,55	
	+ Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Triệu đồng	1.012	5.000	4.539	4,49	0,91	
3	**Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch**	Triệu đồng						
4	**Các dự án chậm tiến độ**	Dự án						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	DT năm 2022	TH năm 2022	So sánh năm 2021 &DT		Ghi chú
						năm 2021	DT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
5	**Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ**							
6	**Các nội dung khác**							
III	**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ CỦA CƠ QUAN SỬ DỤNG NSNN, CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CÔNG CỘNG**							
	QUẢN LÝ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN							
1	**Quản lý, sử dụng đất**							
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý thu hồi được	Tr.đ						
1.4	Các nội dung khác							
V	**TRONG ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG, CCHC TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC**							
VI	**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THTK,CLP**							
1	**Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến THTK,CLP đã triển khai, thực hiện**	Cuộc						
2	**Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến THTK,CLP đã hoàn thành**	Cuộc						
3	**Số lượng cơ quan, tổ chức được thanh tra, kiểm tra**	Đơn vị						
4	**Số lượng cơ quan, tổ chức có lãng phí, vi phạm về pháp luật về THTK,CLP phát hiện được**	Đơn vị						
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, giám sát**	Triệu đồng						
6	**Giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	Triệu đồng						
7	**Số lượng người bị xử lý do gây lãng phí hoặc vi phạm pháp luật về THTK,CLP**	Người						
7.1	Xử lý hành chính, kỷ luật	Người						
7.2	Xử lý hình sự	Người						

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI SAU CÔNG TÁC THẨM TRA TÀI CHÍNH NĂM 2021

(Kèm Báo cáo số 534/BC-UBND ngày 24/10/2022 của UBND huyện)

STT	Đơn vị	Thu hồi sau thẩm tra QT 2021	Đã thực hiện nộp trả	Tồn	Ghi chú nội dung thu hồi kinh phí và khác
I. Các xã, thị trấn					
1	UBND thị trấn Khánh Hải				Không thu hồi nhưng chi âm nguồn CCTL số tiền 173 triệu
2	UBND xã Nhơn Hải	8.460.000	8.460.000	-	Chi tổ giám sát cộng đồng vượt định mức
3	UBND Tri Hải	220.000		220.000	Chi hỗ trợ ngày hội toàn dân đoàn kết vượt định mức
4	UBND xã Tân Hải	500.000		500.000	Chi hỗ trợ kiểm kê tài sản CBCC không đúng quy định
5	UBND xã Thanh Hải	3.960.000		3.960.000	Chi tổ chốt chặn cảng cá Mỹ Tân vượt định mức
II. Cơ quan					
1	Phòng TNMT	510.000	510.000	-	Chi nước uống và in phô tài liệu không đúng nguồn: 510.000. Chi hợp đồng không đúng quy định năm 2020 là 23.847.447 đơn vị đã cam kết thực hiện tại Công văn số 1787/PTNMT ngày 27/9/2022
2	Hội Chữ Thập Đỏ	1.900.000	1.900.000	-	Chi công tác phí không đúng quy định
3	Hội Đông Y	2.100.000	2.100.000	-	Chi công tác phí không đúng quy định
4	BQL các công trình hạ tầng	8.800.000		8.800.000	Chi công tác phí không đúng quy định
5	BCHQS	3.893.000	3.893.000	0	Chi mua thuốc ĐH chi bộ; hỗ trợ xăng xe; hỗ trợ đi học, thi mốc son lịch sử
Tổng		**30.343.000**	**16.863.000**	**13.480.000**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

Biểu: 01

CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM THEO NGHỊ ĐỊNH 117/2013/NĐ-CP

(Kèm Báo cáo số 534/BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của UBND huyện Ninh Hải)

Đvt: Đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí giao tự chủ	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG (A+B)	**188.989.934.300**	
A	**CẤP HUYỆN**	**168.029.170.300**	
1	Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền	7.765.056.000	
2	Phòng Nông Nghiệp và PTNT	922.526.000	
3	Phòng Tư Pháp	322.634.000	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	692.635.000	
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.044.114.000	
6	Phòng Giáo dục và đào tạo (gồm sngd)	148.972.117.000	
7	Phòng Lao động TB và XH	772.749.000	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	461.126.000	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	653.360.000	
10	Phòng Nội Vụ	631.602.000	
11	Thanh Tra huyện	767.302.300	
12	Ủy ban mặt trận	669.228.000	
13	Hội Phụ nữ	539.673.000	
14	Hội Nông Dân	552.079.000	
15	Huyện đoàn	523.156.000	
16	Hội Chữ thập đỏ	321.796.000	
17	Hội Đông Y	284.708.000	
18	Trung tâm Phát triển quỹ đất	332.405.000	
19	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh	1.345.575.000	
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	455.329.000	
B	**CẤP XÃ**	**20.960.764.000**	
1	UBND thị trấn Khánh Hải	2.514.337.000	
2	UBND xã Tri Hải	2.152.692.000	
3	UBND xã Xuân Hải	2.632.364.000	
4	UBND xã Phương Hải	2.233.931.000	
5	UBND xã Hộ Hải	2.236.377.000	

STT	Đơn vị	Kinh phí giao tự chủ	Ghi chú
1	2	3	4
6	UBND xã Tân Hải	2.188.513.000	
7	UBND xã Nhơn Hải	2.413.681.000	
8	UBND xã Thanh Hải	2.130.202.000	
9	UBND xã Vĩnh Hải	2.458.667.000	